

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HBC

Địa Chỉ: 110A5/4 Ấp 1- Xã An Phú Tây - Huyện Bình Chánh

Mã số thuế: 0301897104

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2017

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Mẫu số B 01- DN

Mẫu số B 02- DN

Mẫu số B 03- DN

Mẫu số B 09- DN

Nơi nhận báo cáo:

- Bộ KH&ĐT
- Bộ Tài chính
- Ban Đổi mới DN
- Sở Nội vụ
- Sở LĐ-TB&XH
- Cục Thuế TP.HCM
- Chi cục tài chính DN TP.HCM
- Cục thống kê TP.HCM
- UBND H.BC
- Phòng TC-KH H.BC
- Lưu

THÁNG 01/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.876.442.504	44.965.497.399
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.594.691.461	13.756.065.710
1. Tiền	111	VI.01	9.594.691.461	13.756.065.710
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.789.646.507	29.672.231.345
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	44.876.875.961	26.662.124.948
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.276.000	1.290.010.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1.904.494.546	1.720.096.397
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	5.477.385.488	1.482.245.802
1. Hàng tồn kho	141		5.477.385.488	1.482.245.802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.719.048	54.954.542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	4.000.000	54.954.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	10.719.048	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.654.974.040	501.676.075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.491.523.032	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	3.491.523.032	
- Nguyên giá	222		7.916.840.721	3.973.473.538
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.425.317.689)	(3.973.473.538)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	163.451.008	163.451.008
- Nguyên giá	231		269.308.200	269.308.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(105.857.192)	(105.857.192)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			338.225.067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		338.225.067
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		65.531.416.544	45.467.173.474
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		59.233.249.438	40.088.857.395
I. Nợ ngắn hạn	310		56.906.862.823	39.764.478.244
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	19.380.727.119	7.916.248.960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.836.215.923	29.700.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1.391.744.563	1.619.955.581
4. Phải trả người lao động	314		9.901.029.849	6.037.004.220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	22.604.138	35.640.748
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	9.746.550.728	19.919.408.335
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		596.040.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	3.418.796.769	1.697.523.305
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.613.153.734	2.508.997.095

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.326.386.615	324.379.151
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.837.280.000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		489.106.615	324.379.151
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.298.167.106	5.378.316.079
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	9.345.689.959	13.505.987.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		552.952.173	336.807.619
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			4.376.442.092
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			4.376.442.092
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	(3.047.522.853)	(8.127.671.418)
1. Nguồn kinh phí	431		(3.210.973.861)	(8.291.122.426)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		163.451.008	163.451.008
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		65.531.416.544	45.467.173.474

Lập, Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập - Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Ngọc Bích

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lý Minh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	117.685.540.680	88.372.925.231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		117.685.540.680	88.372.925.231
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	101.055.452.760	76.832.150.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.630.087.920	11.540.774.647
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	12.218.044	37.689.600
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	117.005.000	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	10.565.425.614	6.446.842.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26	30		5.959.875.350	5.131.621.791
11. Thu nhập khác	31	VII.6		8.376.952
11.1. Lãi từ thanh lý TSCĐ	31.1			
11.2 Thu nhập khác	31.2			
12. Chi phí khác	32	VII.7	4.674.359	7.625.726
12.1. Lỗ từ thanh lý TSCĐ	32.1			
12.2. Chi phí khác	32.2		4.674.359	7.625.726
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.674.359)	751.226
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.955.200.991	5.132.373.017
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	920.927.658	755.930.925
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.034.273.333	4.376.442.092
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: - Chi phí đã bao gồm giảm dự phòng tiền lương năm 2017: -360.523.305 đồng và trích dự phòng tiền lương năm 2018: 3.418.796.769 đồng.

- Thuế TNDN = (5.955.200.991 + 15.962.359 (chứng từ mua vào không có hóa đơn) - 1.366.525.063 (chi phí có tính chất phúc lợi cho người lao động)) x 20% = 4.604.638.287 x 20% = 920.927.658 đồng.

- Quỹ PT KH&CN = 4.604.638.287đ * 3,7989% = 174.927.464 đồng.

Người lập - Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Ngọc Bích

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Lập, Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Minh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115.574.050.457	116.609.248.871
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47.463.491.638)	(37.446.616.673)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(53.341.468.127)	(50.104.724.560)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(117.005.000)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.144.439.459)	(1.059.581.164)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		152.720.412.092	165.053.649.463
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(169.843.062.574)	(187.090.274.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.615.004.249)	5.961.701.051
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.979.690.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.979.690.000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.979.690.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(546.370.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.433.320.000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4.161.374.249)	5.961.701.051
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.756.065.710	7.794.364.659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	9.594.691.461	13.756.065.710

Người lập - Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Ngọc Bích

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Lập, Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Minh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN (100% VỐN NHÀ NƯỚC)
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại theo: phải thu khách hàng, phải thu khác
 - Nợ phải thu được phân loại theo kỳ hạn thu hồi còn lại. Các khoản phải thu ngắn hạn là những khoản có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng. Các khoản phải thu dài hạn là những khoản có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên.

Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Huyện Bình Chánh
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ: theo nguyên giá
- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào: chi phí sản xuất, kinh doanh
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: số phải khấu hao tính theo nguyên giá, khấu hao theo Phương pháp đường thẳng

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ thuê tài chính
- Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

c) Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư:

- Giá trị ghi sổ của Bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo văn bản số 6013/UBND-CNN ngày 19/11/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh, từ năm 2010 đơn vị không trích khấu hao đối với loại tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: sửa chữa trụ sở Công ty, phần mềm kế toán, máy vi tính, máy lạnh
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.
- Công ty theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả:

- Nợ phải trả được phân loại theo: phải trả người bán, phải trả NSNN và phải trả khác
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo: kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.
- Công ty ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán
- Công ty không lập dự phòng nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở: số tiền khách hàng thuê nhà SHNN đã trả trước cho cả năm 2017
- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: theo phương pháp đường thẳng

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: lãi tiền gửi không kỳ hạn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng"

+ Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

+ Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán phù hợp với doanh thu

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp có bao gồm khoản chi phí dự phòng tiền lương năm sau, giảm chi phí dự phòng tiền lương

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Huyện Bình Chánh
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	12.806.890	2.440.184
- Tiền gửi ngân hàng	9.581.884.571	13.753.625.526
- Tiền đang chuyển		
Cộng	9.594.691.461	13.756.065.710

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	44.876.875.961	26.662.124.948
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ UBND HBC (P.TN-MT) (kinh phí quét rác, vận chuyển rác, vận hành TER, chăm sóc cây xanh)	35.234.668.521	20.258.353.465
+ Ban quản lý ĐTXD Công trình huyện Củ Chi	6.323.968.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.318.239.440	6.403.771.483
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	482.950.909		79.200.000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	246.731.037		96.881.538	
- Ký cược, ký quỹ			290.000.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản thu chi hộ				
- Phải thu khác				
+ Tạm ứng	1.172.000.000		1.139.000.000	
+ Chi Quỹ Khen thưởng phúc lợi trong năm				
+ Phải thu khác	2.812.600		115.014.859	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản thu chi hộ				
- Phải thu khác.				
Cộng	1.904.494.546		1.720.096.397	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
+ Các khoản phải thu cho thuê nhà sở hữu nhà nước do các hộ dân không chịu ký hợp đồng thuê nhà	100.866.690			100.866.690		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	100.866.690			100.866.690		

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.477.385.488		1.482.245.802	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	5.477.385.488		1.482.245.802	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB (Chi phí xây dựng trụ sở Công ty);				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	38.181.818		3.777.746.265	157.545.455				3.973.473.538
- Mua trong năm			3.943.367.183					3.943.367.183
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	38.181.818		7.721.113.448	157.545.455				7.916.840.721
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	38.181.818		3.777.746.265	157.545.455				3.973.473.538
- Khấu hao trong năm			451.844.151					451.844.151
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	38.181.818		4.229.590.416	157.545.455				4.425.317.689

Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm			3.491.523.032					3.491.523.032

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.609.727.872đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 1.363.745.666đ
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							

- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	269.308.200			269.308.200
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	105.857.192			105.857.192
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	163.451.008			163.451.008
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		54.954.542
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	4.000.000	
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		334.679.612
+ Chi phí sửa chữa trụ sở Công ty		3.545.455
+ Các khoản khác		
Cộng	4.000.000	393.179.609

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	596.040.000		1.142.410.000	546.370.000		
.....						
b) Vay dài hạn	1.837.280.000		1.837.280.000			

Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Huyện Bình Chánh
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

.....					
Cộng	2.433.320.000		2.979.690.000	546.370.000	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.380.727.119		7.916.248.960	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Nguyễn Minh Nhật	4.356.306.350		1.678.860.000	
+ Phạm Văn Quyền	11.174.323.269		1.175.211.024	
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.850.097.500		5.062.177.936	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	19.380.727.119		7.916.248.960	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (hoạt động dự án)				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
+ Cty CP ĐT XD Kiến trúc Việt Á			21.500.000	
+ Công ty TNHH KSTK - XD Thanh Niên			20.392.000	
+ Cty TNHH TM - XD - DV Thành Nam			38.000.000	
+ Cty TNHH An Trường Thi			19.892.000	
- Các đối tượng khác			291.528.000	
Cộng			391.312.000	
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng (HĐSXKD)	1.333.616.748	5.235.172.742	5.246.344.209	1.322.445.281
- Thuế GTGT (hoạt động thu hộ)	2.999.601	69.351.853	65.861.803	6.489.651
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017	222.380.318	920.927.658	1.123.756.459	19.551.517
- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016		20.683.000	20.683.000	
- Thuế thu nhập cá nhân	44.429.553	358.353.977	359.525.416	43.258.114
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2.829.225	2.829.225	
- Các loại thuế khác		2.000.000	2.000.000	
- Phạt thuế năm 2016		4.674.359	4.674.359	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.529.361	89.513.874	106.043.235	
Cộng	1.619.955.581	6.703.506.688	6.931.717.706	1.391.744.563
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		(10.719.048)		(10.719.048)
Cộng		(10.719.048)		(10.719.048)

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	96.901.060	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Các khoản thu chi hộ	5.653.123.768	9.009.200.411
+ Phải trả các đội thi công	3.622.100.000	10.016.053.024
+ Phải trả khác	374.425.900	894.154.900
Cộng	9.746.550.728	19.919.408.335
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	22.604.138	35.640.748
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	22.604.138	35.640.748
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	3.418.796.769	1.697.523.305
Cộng	3.418.796.769	1.697.523.305
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	8.792.737.786						4.992.451.934		13.785.189.720
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							4.376.442.092		4.376.442.092
- Tăng khác							336.807.619		336.807.619
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							4.992.451.934		4.992.451.934
Số dư đầu năm nay	8.792.737.786						4.713.249.711		13.505.987.497
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							5.034.200.991		5.034.200.991
- Tăng khác							216.144.554		216.144.554
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác							9.410.643.083		9.410.643.083
Số dư cuối năm nay	8.792.737.786						552.952.173		9.345.689.959

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.792.737.786	8.792.737.786
Cộng	8.792.737.786	8.792.737.786

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

~....

~....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	72.492.656.420	87.385.673.216
- Chi sự nghiệp	67.412.507.855	88.683.184.076
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(3.210.973.861)	(8.291.122.426)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.203.882.762	62.601.878.199
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	46.481.657.918	25.771.047.032

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	117.685.540.680	88.372.925.231
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	101.055.452.760	76.832.150.584
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	101.055.452.760	76.832.150.584

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.218.044	37.689.600
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	12.218.044	37.689.600

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	117.005.000	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	117.005.000	

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		2.922.406
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác		5.454.546
Cộng		8.376.952

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	4.674.359	7.625.726
- Các khoản khác.		
Cộng	4.674.359	7.625.726

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.925.948.919	7.959.754.228
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	9.325.853.442	6.489.020.562
+ Chi phí tiền lương, cơm và các khoản trích theo lương của VCQL, văn phòng Cty	5.907.056.673	4.791.497.257
+ Dự phòng tiền lương	3.418.796.769	1.697.523.305
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.600.095.477	1.470.733.666
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(360.523.305)	(1.512.911.772)
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.951.516.878	26.723.999.168
- Chi phí nhân công	54.193.068.610	49.641.942.216
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	451.844.151	119.236.262
- Dự phòng tiền lương	3.418.796.769	1.697.523.305
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(360.523.305)	(1.512.911.772)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.008.187.636	2.282.913.619
- Chi phí khác bằng tiền	5.079.666.994	4.333.915.968
Cộng	111.742.557.733	83.286.618.766

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.191.040.199	1.026.474.603
- Thuế TNDN phải nộp (chứng từ mua vào không theo qui định)	3.192.472	4.414.810
- Giảm thuế TNDN đối với chi phí có tính chất phúc lợi cho người lao động	(273.305.013)	(274.958.487)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	920.927.658	755.930.925

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	2.979.690.000	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

6 - Những thông tin khác:

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Ngọc Bích

Lập, Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Minh Sơn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	01 - 02
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	03
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
4. Bảng cân đối kế toán	06 - 07
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 24

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301897104, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 20 tháng 09 năm 2010, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 05 tháng 10 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 17 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 20 tháng 6 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ 4 (thay đổi phê duyệt tăng vốn)	Ngày 19 tháng 01 năm 2016
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 04 tháng 5 năm 2016
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 04 tháng 8 năm 2017

Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình đường bộ. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ. Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng; Chuẩn bị mặt bằng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng và quản lý hạ tầng khu y tế kỹ thuật cao do ngân sách thành phố đầu tư tạo huyện Bình Chánh; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng chuyên ngành.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Quản lý, duy tu và xây dựng các công trình giao thông, vỉa hè, chiếu sáng, công cộng và công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp quản lý.
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Quản lý nghĩa trang, mai táng.
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom rác, xử lý vệ sinh công cộng và hệ thống thoát nước, cấp nước theo phân cấp quản lý.
- Hoạt động bảo tồn, bảo tàng. Chi tiết: Quản lý khu di tích lịch sử.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Quản lý công viên - cây xanh.
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa hàng không).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giữ xe
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh

Thông tin chung (tiếp theo)

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : số 110A5/4 Ấp 1, xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (028) 3760 3194
Fax : (028) 3760 3238
Mã số thuế : 0301897104

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Hạnh.

BAN KIỂM SOÁT

Kiểm soát viên Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Lê Thị Mai Thanh.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lý Minh Sơn	Giám đốc
Bà	Trịnh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Duy Tấn	Phó Giám đốc
Ông	Phạm Quang Vinh	Phó Giám đốc
Bà	Kiều Liên Nhanh	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lý Minh Sơn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Lý Minh Sơn

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Số: 31/2017/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 01 năm 2018 và được trình bày từ trang 06 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Về các khoản phải thu, phải trả

- Cho đến thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng về việc xác nhận nợ thuộc các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2017 sau đây:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	44.825.308.961	(Thuyết minh số 5)
Phải trả ngắn hạn khác	6.024.450.728	(Thuyết minh số 18)

Do hạn chế bởi cách thức ghi chép, theo dõi, đối chiếu và kế toán của Công ty nên chúng tôi chưa thể áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế, để xác nhận tính hiện hữu, tính đầy đủ và giá trị của khoản nợ đã nêu. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Về quỹ tiền lương

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và thuyết minh số 20 của Báo cáo tài chính. Vào ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được phê duyệt quỹ tiền lương cho viên chức quản lý và người lao động từ các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

Hoàng Lam - Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0701-2018-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Đỗ Hoàng Chương - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2662-2018-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.876.442.504	44.965.497.399
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.594.691.461	13.756.065.710
1 Tiền	111	4	9.594.691.461	13.756.065.710
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.789.646.507	29.672.231.345
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	44.876.875.961	26.662.124.948
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	8.276.000	1.290.010.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.904.494.546	1.720.096.397
IV. Hàng tồn kho	140		5.477.385.488	1.482.245.802
1 Hàng tồn kho	141	9	5.477.385.488	1.482.245.802
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.719.048	54.954.542
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	4.000.000	54.954.542
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	10.719.048	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.654.974.040	501.676.075
I. Tài sản cố định	220		3.491.523.032	-
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.491.523.032	-
- Nguyên giá	222		7.916.840.721	3.973.473.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.425.317.689)	(3.973.473.538)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
II. Bất động sản đầu tư	230	11	163.451.008	163.451.008
- Nguyên giá	231		269.308.200	269.308.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(105.857.192)	(105.857.192)
III. Tài sản dài hạn khác	260	12	-	338.225.067
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		-	338.225.067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65.531.416.544	45.467.173.474

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		59.233.249.438	40.088.857.395
I. Nợ ngắn hạn	310		56.906.862.823	39.764.478.244
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	19.380.727.119	7.916.248.960
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	5.836.215.923	29.700.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.391.744.563	1.619.955.581
4 Phải trả người lao động	314	16	9.901.029.849	6.037.004.220
5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	22.604.138	35.640.748
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	18	9.746.550.728	19.919.408.335
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	596.040.000	-
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	3.418.796.769	1.697.523.305
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	6.613.153.734	2.508.997.095
II. Nợ dài hạn	330		2.326.386.615	324.379.151
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.837.280.000	-
2 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	489.106.615	324.379.151
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.298.167.106	5.378.316.079
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	9.345.689.959	13.505.987.497
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.792.737.786	8.792.737.786
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		552.952.173	336.807.619
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	4.376.442.092
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b		-	4.376.442.092
II. Nguồn kinh phí	430	24	(3.047.522.853)	(8.127.671.418)
1 Nguồn kinh phí	431		(3.210.973.861)	(8.291.122.426)
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		163.451.008	163.451.008
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65.531.416.544	45.467.173.474

Nghe

Huỳnh Thị Ngọc Bích
 Phụ trách kế toán



Lý Minh Sơn
 Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		117.685.540.680	88.372.925.231
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25.1	117.685.540.680	88.372.925.231
4 Giá vốn hàng bán	11	26	101.055.452.760	76.832.150.584
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.630.087.920	11.540.774.647
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.2	12.218.044	37.689.600
7 Chi phí tài chính	22		117.005.000	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		117.005.000	-
8 Chi phí bán hàng	25		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10.565.425.614	6.446.842.456
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.959.875.350	5.131.621.791
11 Thu nhập khác	31		-	8.376.952
12 Chi phí khác	32	28	4.674.359	7.625.726
13 Lợi nhuận khác	40		(4.674.359)	751.226
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.955.200.991	5.132.373.017
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	920.927.658	755.930.925
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		5.034.273.333	4.376.442.092



Huỳnh Thị Ngọc Bích
Phụ trách kế toán



Lý Minh Sơn
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		5.955.200.991	5.132.373.017
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10	451.844.151	119.236.262
- Các khoản dự phòng	03		-	1.697.523.305
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25.2	(12.218.044)	(37.689.600)
- Chi phí lãi vay	06		117.005.000	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		174.927.464	367.886.812
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.686.759.562	7.279.329.796
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.128.134.210)	86.793.421.148
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.995.139.686)	(683.186.965)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.346.730.958	(80.454.819.775)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		389.179.609	(380.319.332)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(117.005.000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.144.439.459)	(1.059.581.164)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.314.889.746	18.622.928.643
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.980.063.813)	(24.193.760.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.627.222.293)	5.924.011.451
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.979.690.000)	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.2	12.218.044	37.689.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.967.471.956)	37.689.600

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33	19	2.979.690.000	-
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(546.370.000)	-
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.433.320.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.161.374.249)	5.961.701.051
Tiền đầu năm	60	4	13.756.065.710	7.794.364.659
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền cuối năm	70	4	9.594.691.461	13.756.065.710

Nghe

Huỳnh Thị Ngọc Bích
Phụ trách kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018



Lý Minh Sơn
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301897104, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 20 tháng 09 năm 2010, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 05 tháng 10 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 17 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 20 tháng 6 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ 4 (thay đổi phê duyệt tăng vốn)	Ngày 19 tháng 01 năm 2016
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 04 tháng 5 năm 2016
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 04 tháng 8 năm 2017

Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế kết cấu công trình đường bộ. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ. Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng; Chuẩn bị mặt bằng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng và quản lý hạ tầng khu y tế kỹ thuật cao do ngân sách thành phố đầu tư tạo huyện Bình Chánh; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng chuyên ngành.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Quản lý, duy tu và xây dựng các công trình giao thông, vỉa hè, chiếu sáng, công cộng và công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Quản lý cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp quản lý.
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Quản lý nghĩa trang, mai táng.
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom rác, xử lý vệ sinh công cộng và hệ thống thoát nước, cấp nước theo phân cấp quản lý.
- Hoạt động bảo tồn, bảo tàng. Chi tiết: Quản lý khu di tích lịch sử.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Quản lý công viên - cây xanh.
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa hàng không).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giữ xe
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 110A5/4 Ấp 1, xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 307 người

(ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 377 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 năm

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.11. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	12.806.890	2.440.184
Tiền gửi ngân hàng	9.581.884.571	13.753.625.526
TỔNG CỘNG	9.594.691.461	13.756.065.710

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng công trình huyện Bình Chánh	627.420.117	255.911.537
Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Bình Chánh	35.234.668.521	20.258.353.465
Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng công trình huyện Củ Chi	6.323.968.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.690.819.323	6.147.859.946
TỔNG CỘNG (*)	44.876.875.961	26.662.124.948

(*) Tại thời điểm lập báo cáo, khoản phải thu ngắn hạn khách hàng chưa đối chiếu xác nhận cuối năm là 44.825.308.961 VND.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đo đạc Xây dựng Thương mại Hưng Thịnh	-	13.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại - Xây dựng Công nghiệp Đức Long	-	1.277.010.000
Nguyễn Chí Liêm	8.276.000	-
TỔNG CỘNG	8.276.000	1.290.010.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu người lao động;	246.731.037	96.881.538
Phải thu về cổ phần hóa;	482.950.909	79.200.000
Tạm ứng;	1.172.000.000	1.139.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	290.000.000
Các khoản khác	2.812.600	115.014.859
TỔNG CỘNG	1.904.494.546	1.720.096.397

8. NỢ XẤU

Đối tượng nợ (*)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu cho thuê nhà Sở hữu Nhà nước do các hộ dân không chịu ký hợp đồng	100.866.690	-	100.866.690	-
TỔNG CỘNG	100.866.690	-	100.866.690	-

(*) Đây là khoản nợ quá hạn trên 3 năm, Công ty chưa trích lập dự phòng đối với khoản nợ này.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.477.385.488	1.482.245.802
TỔNG CỘNG	5.477.385.488	1.482.245.802

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	38.181.818	3.777.746.265	157.545.455	3.973.473.538
Mua trong năm	-	3.943.367.183	-	3.943.367.183
Số cuối năm	38.181.818	7.721.113.448	157.545.455	7.916.840.721
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	38.181.818	3.777.746.265	157.545.455	3.973.473.538
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	38.181.818	3.777.746.265	157.545.455	3.973.473.538
Khấu hao trong năm	-	451.844.151	-	451.844.151
Số cuối năm	38.181.818	4.229.590.416	157.545.455	4.425.317.689
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	3.491.523.032	-	3.491.523.032
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	-	3.491.523.032	-	3.491.523.032

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là Nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước.

Căn cứ theo văn bản số 6013/UBND-CNN của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 11 năm 2009, từ năm 2012 Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.000.000	54.954.542
TỔNG CỘNG	4.000.000	54.954.542

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	-	3.545.455
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	334.679.612
TỔNG CỘNG	-	338.225.067

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại và thiết bị Môi trường Hiệp Hòa	645.178.000	879.747.000
Nguyễn Minh Nhật (Đội vận chuyển rác)	4.356.306.350	1.678.860.000
Phạm Văn Quyền (Đội xây dựng 5)	11.174.323.269	1.175.211.024
Nguyễn Hiệp Chủ	-	1.282.050.000
Các nhà cung cấp khác	3.204.919.500	2.900.380.936
	19.380.727.119	7.916.248.960
<i>Trong đó:</i>		
Số nợ quá hạn chưa thanh toán (hoạt động dự án)	-	391.312.000

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh nhà Đại Phúc	29.700.000	29.700.000
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình Chánh	749.415.923	-
Công ty Cổ phần Vietstar	5.057.100.000	-
TỔNG CỘNG	5.836.215.923	29.700.000

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	1.333.616.748	5.235.172.742	(5.246.344.209)	1.322.445.281
Thuế Giá trị gia tăng (hoạt động thu hộ)	2.999.601	69.351.853	(65.861.803)	6.489.651
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	222.380.318	941.610.658	(1.144.439.459)	19.551.517
Thuế Thu nhập cá nhân	44.429.553	358.353.977	(359.525.416)	43.258.114
Khoản phải nộp nhà sở hữu Nhà nước	16.529.361	78.794.826	(106.043.235)	(10.719.048)
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	2.829.225	(2.829.225)	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	1.619.955.581	6.686.113.281	(6.925.043.347)	1.381.025.515
Trong đó				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.619.955.581	-	-	1.391.744.563
Thuế nộp thừa		-	-	10.719.048

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Khoản mục này thể hiện quỹ lương tạm trích phải trả cho người lao động theo quy định của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP và số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý, do Nhà nước nắm giữ 100% vốn

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước	22.604.138	35.640.748
TỔNG CỘNG	22.604.138	35.640.748

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	96.901.060	-
Phải trả cho Ngân sách Nhà nước ("NSNN") do thu hộ (*)	5.653.123.768	9.009.200.411
Các khoản phải trả đội thi công	3.622.100.000	10.016.053.024
Các khoản phải trả, phải nộp khác	374.425.900	894.154.900
TỔNG CỘNG (**)	9.746.550.728	19.919.408.335

- (*) Khoản thu chi hộ của hoạt động bán căn hộ chung cư, nền nhà tái định cư cho Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nền tái định cư	4.242.420.235	1.327.814.687
Khu 30ha Vĩnh Lộc B	1.396.758.345	7.681.385.724
Thiết bị lọc nước	13.945.188	-
TỔNG CỘNG	5.653.123.768	9.009.200.411

- (**) Tại ngày lập báo cáo này, khoản phải trả khác ngắn hạn chưa đối chiếu xác nhận cuối năm là 6.024.450.728 VND.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	596.040.000	-
Vay dài hạn		
Vay đối tượng khác	1.837.280.000	-
TỔNG CỘNG	2.433.320.000	-

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	-	-	-
Tiền thu từ đi vay	-	2.979.690.000	2.979.690.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(546.370.000)	(546.370.000)
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	596.040.000	(596.040.000)	-
Số cuối năm (*)	596.040.000	1.837.280.000	2.433.320.000
Số có khả năng trả nợ	596.040.000	1.837.280.000	2.433.320.000

- (*) Vay Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 03/TB-QBVMKT ký ngày 14 tháng 02 năm 2017 để đầu tư mua sắm 03 xe ép rác với lãi suất 4,9%/năm, thời hạn vay 5 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng 03 xe ép rác hình thành từ vốn vay.

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng tiền lương phải trả	3.418.796.769	1.697.523.305
TỔNG CỘNG	3.418.796.769	1.697.523.305

21. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Chủ sở hữu. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.508.997.095	3.195.576.626
Trích lập trong năm	9.277.302.871	4.651.127.269
Sử dụng trong năm	(5.173.146.232)	(6.143.105.300)
Tăng khác	-	805.398.500
Số cuối năm	<u>6.613.153.734</u>	<u>2.508.997.095</u>

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	324.379.151	280.539.430
Trích quỹ trong năm	174.927.464	177.317.721
Chi trong năm	(10.200.000)	(133.478.000)
Số cuối năm	<u>489.106.615</u>	<u>324.379.151</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	8.792.737.786	-	4.992.451.934	13.785.189.720
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4.376.442.092	4.376.442.092
Trích quỹ	-	336.807.619	(4.987.934.888)	(4.651.127.269)
(Giảm) khác	-	-	(4.517.046)	(4.517.046)
Số cuối năm	<u>8.792.737.786</u>	<u>336.807.619</u>	<u>4.376.442.092</u>	<u>13.505.987.497</u>
Năm nay				
Số đầu năm	8.792.737.786	336.807.619	4.376.442.092	13.505.987.497
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	5.034.273.333	5.034.273.333
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	216.144.554	(9.493.447.425)	(9.277.302.871)
Tăng khác	-	-	82.732.000	82.732.000
Số cuối năm	<u>8.792.737.786</u>	<u>552.952.173</u>	<u>-</u>	<u>9.345.689.959</u>

24. NGUỒN KINH PHÍ

Thay đổi nguồn kinh phí được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(8.291.122.426)	(6.993.611.566)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	72.492.656.420	87.385.673.216
Chi sự nghiệp	(67.412.507.855)	(88.683.184.076)
Số cuối năm	(3.210.973.861)	(8.291.122.426)

25. DOANH THU

25.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	71.203.882.762	62.601.878.199
Doanh thu xây dựng công trình công ích	46.481.657.918	25.771.047.032
TỔNG CỘNG	117.685.540.680	88.372.925.231

25.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.218.044	37.689.600
TỔNG CỘNG	12.218.044	37.689.600

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ công ích	57.144.394.894	52.333.206.267
Giá vốn xây dựng công trình công ích	43.911.057.866	24.498.944.317
TỔNG CỘNG	101.055.452.760	76.832.150.584

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.907.056.673	3.278.585.485
Chi phí dự phòng	3.058.273.464	1.697.523.305
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.600.095.477	1.470.733.666
TỔNG CỘNG	10.565.425.614	6.446.842.456

28. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	4.674.359	7.625.726
TỔNG CỘNG	4.674.359	7.625.726

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.951.516.878	26.723.999.168
Chi phí nhân công	56.274.865.379	49.826.553.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 10)	451.844.151	119.236.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.008.187.636	2.282.913.619
Các chi phí bằng tiền	5.079.666.994	4.333.915.968
TỔNG CỘNG	110.766.081.038	83.286.618.766

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.955.200.991	5.132.373.017
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.191.040.198	1.026.474.603
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	3.192.473	4.414.809
Chi phí có tính phúc lợi trong năm	(273.305.013)	(274.958.487)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	920.927.658	755.930.925

30.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Chủ tịch Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	2.620.530.275	2.613.596.803

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.



Huỳnh Thị Ngọc Bích
Phụ trách kế toán



Lý Minh Sơn
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018